

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/DS-ST
Ngày: 27 - 3 - 2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và Kiện thực
hiện nghĩa vụ do người chết
để lại”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Lợi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiến Thịnh và ông Đinh Tuấn Đạt.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và K thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị T – 1959.

Địa chỉ: Số I, tổ A, ấp B, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Tất D – 1997.

Địa chỉ: Thôn P, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn: Ông Đặng Văn T1 – 1969.

Địa chỉ: E Tổ A, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị L:

- Ông Đặng Văn T1 – 1969.

- Chị Đặng Minh T2 – 2000.

- Anh Đặng Thành T3 – 2002.

- Anh Đặng Minh Hoàng N – 2005.

Cùng địa chỉ: E Tổ A, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, anh Nguyễn Tất D là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Đặng Thị T đã nhiều lần cho bà Nguyễn Thị L và ông Đặng Văn T1 vay tiền với tổng số tiền 90.000.000đ, cụ thể:

Lần 01: Ngày 18/12/2018, vay số tiền 20.000.000đ.

Lần 02: Ngày 03/01/2019, vay số tiền 40.000.000đ.

Lần 03: Ngày 20/6/2022, vay số tiền 30.000.000đ.

Hai bên có lập Hợp đồng vay vốn ngày 03/01/2019, Hợp đồng vay vốn ngày 20/6/2022, Giấy viết tay không ghi ngày tháng năm. Các giấy tờ trên do bà L trực tiếp ký và viết.

Quá trình thực hiện việc vay tài sản, bà L đã trực tiếp thanh toán theo phương thức góp cho bà T số tiền gốc 10.500.000đ của lần vay ngày 18/12/2018. Đối với 02 lần vay vào các ngày 03/01/2019, 20/6/2022 thì bà L và ông T1 chưa thanh toán tiền gốc và lãi.

Tại đơn khởi kiện, bà Đặng Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Đặng Văn T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền nợ gốc là 79.500.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 25/9/2023 là 22.779.725đ, tổng cộng là 112.279.725đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L chỉ thừa nhận còn nợ bà T số tiền gốc là 40.000.000đ và không thừa nhận số tiền vay còn lại. Do đó, nay bà T chỉ yêu cầu ông T1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà L có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc là 40.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 03/01/2019 đến thời điểm xét xử.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên cách đây khoảng hơn 10 năm (thời gian cụ thể thì bà không nhớ), vợ chồng bà có vay của bà Đặng Thị T số tiền gốc là 40.000.000đ. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng, tiền lãi thanh toán hàng tháng, không thỏa thuận thời hạn vay.

Bà là người trực tiếp thỏa thuận vay tiền với bà T. Chồng bà là ông Đặng Văn T1 không biết bà vay tiền của bà T. Mục đích vay tiền để mua gạo, làm bún phục vụ kinh tế chung của gia đình.

Khi vay hai bên có lập giấy tờ biên nhận, còn cụ thể nội dung như thế nào thì bà không nhớ. Bà có ký và ghi họ và tên vào giấy biên nhận nợ.

Bà thừa nhận chữ ký, chữ viết ghi tên bà tại chứng cứ là Hợp đồng vay vốn ngày 03/01/2019 do nguyên đơn giao nộp là do bà trực tiếp ký và viết. Tuy nhiên, thời gian ghi trên Hợp đồng vay vốn là không đúng thực tế. Còn chữ ký tại các chứng cứ khác do nguyên đơn giao nộp không phải là do bà trực tiếp ký ra.

Bà T đã giao đầy đủ số tiền vay 40.000.000đ nêu trên cho bà bằng tiền mặt, trong nhiều lần (số lần, thời gian, số tiền cụ thể của từng lần thì bà không nhớ).

Từ khi vay đến cách đây khoảng 02 năm, bà đã thanh toán đầy đủ tiền lãi cho bà T theo mức lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng. Thời gian và số tiền lãi đã đóng cụ thể như thế nào thì bà không nhớ và không tính toán được. Việc thanh toán tiền lãi do bà giao trực tiếp bằng tiền mặt cho bà T, hai bên không lập giấy tờ biên nhận về việc thanh toán tiền lãi. Do đó, hiện tại bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán tiền lãi cho bà T.

Đến cách đây khoảng 02 năm thì do làm ăn khó khăn, chồng bà bị bệnh nặng nên bà không có điều kiện để thanh toán tiền lãi cho bà T được. Và khi bà T yêu cầu thanh toán tiền gốc thì bà cũng không thanh toán theo yêu cầu được.

Việc vay tài sản nêu trên được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của bà và chồng bà là ông Đặng Văn T1 – sinh năm: 1969. Tuy nhiên, ông T1 không đến gặp bà T để đặt vấn đề vay tiền, ký nhận biên nhận việc vay tiền, nhận tiền vay, thanh toán tiền lãi gì cả.

Vì vậy nay bà Đặng Thị T yêu cầu vợ chồng bà có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền số tiền nợ gốc là 79.500.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 25/9/2023 là 22.779.725đ, tổng cộng là 112.279.725 thì bà chỉ đồng ý thanh toán số tiền vay gốc là 40.000.000đ, còn tiền lãi thì bà xin bà T không tính toán. Ngoài ra, bà xin trả dần hàng tháng đối với số nợ gốc trên. Trách nhiệm thanh toán nợ là của vợ chồng bà.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Đặng Văn T1 là bị đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L kết hôn vào khoảng năm 1993 – 1994, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Việc thỏa thuận vay tiền giữa bà Đặng Thị T và bà L cụ thể như thế nào thì ông không biết và không liên quan vì bà L là người đứng ra thỏa thuận giao dịch với bà T. Ông không đặt vấn đề vay tiền, nhận tiền vay, thanh toán tiền lãi gì với bà T cả. Bà T và bà L cũng không thông báo cho ông về giao dịch vay tiền nào giữa hai người.

Trong quá trình chung sống, ông và bà L không thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng, không thỏa thuận phân chia tài sản của vợ chồng. Do ông bị bệnh nên việc xoay xở tiền bạc phục vụ kinh tế gia đình do bà L tự quyết định, ông không liên quan.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T yêu cầu vợ chồng ông có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền nợ gốc là 79.500.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 25/9/2023 là 22.779.725đ, tổng cộng là 112.279.725đ thì ông không đồng ý.

Đến tháng 8/2024, bà L chết. Ông và bà L có tài sản là nhà đất tại ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai và tài sản trên chưa được chia thừa kế theo quy định.

Tại phiên tòa, bà T yêu cầu ông và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc là 40.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật thì ông không đồng ý.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, anh Đặng Minh Hoàng N là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Anh là con đẻ của bà Nguyễn Thị L (đã chết năm 2024).

Giao dịch vay tài sản giữa mẹ anh là bà Nguyễn Thị L đối với bà Đặng Thị T thì anh không biết và không liên quan.

Nay bà T yêu cầu ông Đặng Văn T1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc là 40.000.000đ và tiền lãi thì anh không đồng ý.

Đối với người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà Nguyễn Thị L gồm chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3: Mặc dù khi thụ lý và tiến hành các hoạt động tố tụng, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập chị T2, anh T3 đến Tòa án làm việc nhưng chị T2, anh T3 không đến Tòa án để thể hiện ý kiến, yêu cầu của mình.

Các tài liệu, chứng cứ các đương sự giao nộp và Tòa án thu thập thì Tòa án đã ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị L gồm chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3 vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Đặng Văn T1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn bà Nguyễn Thị L gồm ông Đặng Văn T1, chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3, anh Đặng Hoàng Minh N1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị T số tiền gốc là 40.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

+ Về án phí: Đề nghị buộc ông Đặng Văn T1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn bà Nguyễn Thị L gồm ông Đặng Văn T1, chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3, anh Đặng Hoàng Minh N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Đặng Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị L. Tại thời điểm thụ lý, ông T1 và bà L đang cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L chết. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Kiện buộc thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2]. Về tư cách tham gia tố tụng:

Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự, bà Đặng Thị T là người khởi kiện nên xác định là nguyên đơn, ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị L là người bị kiện nên xác định là bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 05/8/2024 bà Nguyễn Thị L chết. Hàng thừa kế thứ nhất của bà L gồm có: Bố đẻ là Nguyễn Văn S (chết năm 1999), mẹ đẻ là Trần Thị S1 (chết năm 2013). Chồng là ông Đặng Văn T1. Con đẻ gồm: Chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3, anh Đặng Minh Hoàng N. Ngoài ra, bà L không có bố mẹ nuôi, không có con nuôi, không có con đẻ nào khác. Căn cứ khoản 1 Điều 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định ông T1, chị T2, anh T3, anh N là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn.

Giao dịch dân sự được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của bà Đặng Thị T và ông Trần Huy C. Ông C trình bày không biết và không liên quan đến giao dịch tài sản giữa bà T và ông T1, bà L. Do đó, Tòa án không đưa ông C vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Đặng Minh T2 và anh Đặng Thành T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án.

[1.4]. Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 184 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 149 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Do giao dịch dân sự (hợp đồng vay tài sản) nguyên đơn khởi kiện được xác lập và thực hiện từ năm 2019 nên pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án là các Điều 463, 464, 465, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về xem xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về đối với số tiền gốc là 39.500.000đ và tiền lãi trên số nợ gốc 39.500.000đ nêu trên. Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần nguyên đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1]. Về hợp đồng vay tài sản:

Bà Đặng Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đặng Văn T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị L gồm ông Đặng Văn T1, chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3, anh Đặng Minh Hoàng N thanh toán số tiền gốc là 40.000.000đ.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp chứng cứ là Hợp đồng vay vốn ngày 03/01/2019.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L thừa nhận chữ ký, chữ viết ghi tên bà tại Hợp đồng vay vốn ngày 03/01/2019 là do bà trực tiếp viết, ký. Bà L cũng thừa nhận bà và ông T1 nợ của bà T số tiền gốc 40.000.000đ. Ông T1 không đồng ý với chứng cứ do nguyên đơn giao nộp.

Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị L có vay của bà Đặng Thị T số tiền gốc là 40.000.000đ.

[4.2]. Về vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng: Căn cứ vào Hợp đồng vay vốn ngày 03/01/2019 thể hiện thời hạn thanh toán là 12 tháng. Các đương sự đều thừa nhận có sự việc bà T đã yêu cầu ông T1 và bà L thanh toán nợ nhưng đến nay chưa thanh toán. Do đó, xác định quyền và lợi ích hợp pháp của bà T đã bị xâm phạm. Nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là đúng pháp luật.

[4.3]. Về nợ gốc: Bà Đặng Thị T yêu cầu ông Đặng Văn T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị L gồm ông Đặng Văn T1, chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3, anh Đặng Minh Hoàng N có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc là 40.000.000đ.

Từ những phân tích tại các mục [4.1] và [4.1], xét thấy có sự việc ông T1 và bà L vay của bà T số tiền gốc là 40.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L xác định chưa thanh toán tiền gốc và đồng ý thanh toán số tiền gốc là 40.000.000đ cho bà T.

[4.4] Căn cứ các chứng cứ tài liệu, chứng cứ đã được thu thập và xác minh thể hiện bà L chết có để lại tài sản:

Qua kết quả cung cấp chứng cứ của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh T4 thể hiện: Ông T1 và bà L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 31, tờ bản đồ số 01, diện tích 306,9m² bản đồ địa chính xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/4/2011; số giấy chứng nhận BE 805270.

Thửa đất này, kể từ khi ông T1 và bà L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay không đăng ký biến động vẫn giữ nguyên hiện trạng, hiện nay đang do ông T1 quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa, ông T1 cũng thừa nhận việc ông và những người thừa kế của bà L chưa xử lý đối với di sản là quyền sử dụng đất, nhà ở của bà L để lại.

[4.5]. Về trách nhiệm thanh toán nợ:

Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu ông T1 và bà L có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ đối với hợp đồng vay tài sản. Ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông T1 xác định ông không biết và không liên quan đến khoản nợ của bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 và bà L đều thừa nhận ông bà làm nghề bún và việc xoay xở tiền bạc phục vụ việc làm bún do bà L thực hiện. Ông bà đang trong thời kỳ hôn nhân và không thỏa thuận chế độ tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Bà L xác định trách nhiệm thanh toán nợ là của cả hai vợ chồng.

Nay bà L chết nên có căn cứ xác định ông T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản với bà T.

[5]. Căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T đối với ông Đặng Văn T1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị L gồm ông Đặng Văn T1, chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3, anh Đặng Minh Hoàng N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Bà L chết và không có căn cứ nào thể hiện việc bà L có để lại di chúc, người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L được xác định là ông Đặng Văn T1, chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3, anh Đặng Minh Hoàng N cũng không có văn bản từ chối quyền thừa kế tài sản của bà L.

Căn cứ quy định tại các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 615 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử buộc ông T1 phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ tương ứng với số tiền là 20.000.000đ; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L gồm ông T1, chị T2, anh T3, anh N phải liên đới có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ tương ứng với số tiền là 20.000.000đ trong phạm vi di sản của bà L chết để lại.

[6]. Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì ông Đặng Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải có nghĩa vụ thanh toán là 20.000.000đ, án phí được tính là $20.000.000đ \times 5\% = 1.000.000đ$. Ông Đặng Văn T1, chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3, anh Đặng Minh Hoàng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải có nghĩa vụ thanh toán là 20.000.000đ trong phạm vi di sản của bà Nguyễn Thị L để lại, án phí được tính là $20.000.000đ \times 5\% = 1.000.000đ$.

[7]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 74, Điều 92, Điều 147, Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Các Điều 149, 463, 464, 465, 466, 468, 470, 615 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014
- Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1.1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T đối với ông Đặng Văn T1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị L gồm ông Đặng Văn T1, chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3, anh Đặng Minh Hoàng N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với số tiền gốc là 39.500.000đ (Ba mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T đối với ông Đặng Văn T1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị L gồm ông Đặng Văn T1, chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3, anh Đặng Minh Hoàng N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Đặng Văn T1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị T số tiền gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Buộc ông Đặng Văn T1, chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3, anh Đặng Minh Hoàng N phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Đặng Thị T số tiền gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) trong phạm vi di sản mà bà Nguyễn Thị L chết để lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Ông Đặng Văn T1 phải chịu 1.000.000đ (Một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Đặng Văn T1, chị Đặng Minh T2, anh Đặng Thành T3, anh Đặng Minh Hoàng N phải liên đới chịu 1.000.000đ (Một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trong phạm vi di sản mà bà Nguyễn Thị L chết để lại.

Trả lại cho bà Đặng Thị T số tiền 2.807.000đ (Hai triệu tám trăm lẻ bảy nghìn đồng) bà T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0001392 ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3. Quyền kháng cáo: Bà Đặng Thị T, ông Đặng Văn T1 và anh Đặng Minh Hoàng N có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày tuyên án. Chị Đặng Minh T2 và anh Đặng Thành T3 có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Văn Lợi